

INDEX TO PART ONE

- “A Divine Appearance” (j. 5, no. 57), 27
 “A Man Transformed from a Rainbow” (j. 7, no. 78), 26
 adverb, 20, 21, 22
 anecdote, xi, xii, 3, 14, 16, 17, 18
 Bān Gù 班固 (32–92), 20; *Hàn shū* 漢書, 20
 Buddhist, xii, 3, 4, 17, 24, 27
 Chén Yuánliàng 陳元靚 (n.d.; of the Sòng), 8n29; *Suìshí guǎngjì* 歲時廣記, 8n29
 Chinese society, 24, 28
Chóngwén zǒngmù 崇文總目, 6, 6n15, 7, 18
 classical language, 18, 19–20
 See also: pure classical Chinese
 complement of result (*jiéguǒ bǔyǔ* 結果補語), 23
 conflation text (*gōhén* 合篇), 9
 Dào Xuān 道宣 (596–667), 4, 12
 Daoism, 17, 27, 28
 Daoist, 17, 23, 24, 25, 28; Daoist deity, 25
 demon, 26, 27
 demonstrative pronoun, 21
 dog story, 24–26
 “Black Dragon” (j. 9, no. 100), 24
 “Yáng Shēng’s Dog” (j. 9, no. 101), 24
 “The Old Yellow Dog” (j. 9, no. 104), 24, 26
 “The Dogs at the Traveler’s Hut in the Mountains of Línlǚ” (j. 9, no. 105), 24
 “Dù Zīgōng” (j. 2, no. 14), 27
 Eastern Hàn (25–220), 25
 Eastern Jin, 16
 Fǎ Lín 法琳 (n.d.), 4, 12
 factionalism, 27
Fǎyuàn zhūlín 法苑珠林 (*Fyzl*), 8, 12
 fiction, xii, xiii, 13n1, 18, 25
 vernacular fiction, 18
 vernacular narrative fiction, 19n22
 (See also: narrative)
 See also: *xiǎoshuō* 小說
 Gān Bǎo 干寶 (d. 336), xi, xiii, 4n5, 5, 5n15, 6n15, 12, 15, 16, 17, 25
Sōushén jì 搜神記 (*Ssj*), xi, 5–12, 15, 16, 17, 20, 25, 27
 See also: *Xù Sōushén jì* 續搜神記 (*Xssj*)
 genealogy, 12
 ghost, 15, 26
 See also: demon
 Guō Pú 郭璞 (276–324), 16n10, 27
 “Guō Pú Revives a Horse” (j. 2, no. 22), 27
gǔwén, 19–20
 gǔwén movement, 19
 history section (*shǐ bù* 史部), 15
 Hú Yīnglín 胡應麟 (fl. 1590), 10, 13n2
 “Huá Xīn will be a Duke” (j. 3, no. 36), 27
 Huán Wēn 桓温 (312–373), 17, 27
 Huán Xuán 桓玄 (369–404), 17
 Huijiǎo 慧皎 (497–554), 3, 4, 12
 Gāo sēng zhuàn 高僧傳, xii, 3, 12, 20n24
 Jī Kāng 嵇康 (223–262), 17
 Jin court, 16, 27
Jìn jì 晉紀, 16
Jìn shū 晉書, 16–17
 legend, 15n7, 24, 27, 28
 See also: myth, mythology, superstition
lèishū 類書 (“books of sources arranged by category”), 5, 6, 7, 8, 9

- Lǐ Jiànguó 李劍國, xi, xii, 14
Xīnjí Sōushén jì Xīnjí Sōushén hòuji 新輯搜神記新輯搜神後記, xi
 輯搜神記新輯搜神後記, xi
- Liú Yìqìng 劉義慶 (403–444), xiii, 3, 15, 19n24, 27
Shìshuō xīnyǔ 世說新語, 20
Yōumíng lù 幽明錄, xiii, 3, 15, 26
Xuānyàn jì 宣驗記, 3
- Lǚ Xùn 魯迅, 13
Zhōngguó xiǎoshuō shìlüè 中國小說史略, 13
- Máo Jīn 毛晉 (1594–1659), 11n42; *Jīndài mìshū* 津逮秘書, 10n36, 11, 12
 marriage custom, 25
Mìcè huìhán 祕冊彙函, xi, 10, 11, 12
 Míng, 3, 5, 11, 12, 18, 19
 modern Chinese, 21, 23
 mortality, 26
 mythology, 27, 28
 narrative, 4, 11, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20–23, 26
 narrative style, 11, 18, 20, 21, 26
 original text (*genbon* 原本), 6–7
 particles (*jyōji* 助字), 20
piánwén 駢文, 19
 pure classical Chinese, 21, 22, 23
 See also: classical language
- Qīng, 11, 12, 13, 18, 19, 20,
 recension, 10–11
 reconstruction, 6–11
 reflexive pronoun, 21
 “Scarlet Wall in Shān Prefecture” (j. 1, no. 3), 27
 shamanism, 27
 shamanistic, 28
shí zì 實字 (“full words”), 20n28
Sìkù quánshū zǒngmù 四庫全書總目, 11, 13, 23, 36n19, 111–2
 Sīmǎ Qiān 司馬遷 (145–86 BCE), 20
Shǐ jì 史記, 20
- Six Dynasties, xiii, 11, 12, 13, 14, 17, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 28
- Sòng shǐ* 宋史 “Yìwén zhì” 藝文志, 6, 7
 Sòng, 3, 6, 7–8
Sōushén lù 搜神錄 (attributed to Táo Qián by Huijiǎo), 3
Sōushén zǒngjì 搜神總記 (Combined Records of Collected Spirit Phenomena), 6
 stage, 28
Suí shū 隋書 “Monograph on Literature” (*Jīngjí zhì* 經籍志), 4
 supernatural, 14–18, 23–24, 26
 superstition, 28
Tàipíng guǎngjì 太平廣記 (*Tpgj*), 5, 7–8, 12
Tàipíng yùlǎn 太平御覽 (*Tpyl*), 7–8, 10, 12
 Táng, 4, 5–6, 7, 8, 11; Táng *chuánqí* 傳奇, 18, 19; Táng *biànwén* 變文, 19
 Táo Qián 陶潛 (365–427) (aka Táo Yuānmíng 淵明), x, xii, 3, 4–5, 10–11, 26, 27
Sōushén hòuji 搜神後記 (*Sshj*), 3–12
 textual history of, ix, 6n14, 18–23
 transmission (textual), 3, 5n14, 9, 11
 “The Buddhist Nun” (j. 2, no. 16), 27
 “The Daughter of Adjutant Hé” (j. 5, no. 56), 26
 “The Daughter of Lǐ Zhòngwén” (j. 4, no. 46), 26
 “The Fair Maiden of Pure Waters” (j. 5, no. 49), 26
 “The Grain Comes to Fullness” (j. 3, no. 29), 27
 “The Hairy Man” (j. 7, no. 82), 27
 “The Maiden Zhāng” (j. 6, no. 59), 26
 “The Mirror in the Vase” (j. 2, no. 23), 27
 “The Peach Blossom Wellsprings” (j. 1, no. 5), 26
 “The Sháo Dance” (j. 1, no. 4), 27
 Three Kingdoms (220–265), 17
 Toyoda Minoru 豐田穰, 5, 7
 tragedy, 26

- verb of completion, 22
 vernacular, 19–20
 vernacular fiction, 18
 Wáng Chōng 王充 (27–ca. 97), 19
 “Wáng Dǎo’s Son Yuè” (j. 5, no. 51), 27
 Wáng Mǎnyǐng 王曼穎 (n.d.), 4
 Wáng Yǎn 王琰, 3; *Míngxiáng jì* 冥祥記, 3
 Xiāo Jí 蕭吉 (d. 614), 5; *Wǔxíng jì* 五行記, 5
xiǎoshuō 小說 (minor narratives), 13, 16
 (See also: fiction)
 “Xiè Yǔn” (j. 2, no. 13), 27
 Xú Jiān 徐堅 (659–729), 4; *Chū xué jì* 初學記, 4, 5, 10
Xù Sōushén jì 續搜神記 (*Xssj*), 5–12
 Yáo Shúxiáng 姚叔祥 (n.d.), 10
Yìwén lèijù 藝文類聚 (*Ywlj*), 10, 12
Yōumíng lù, 27
 Yú Shìnán 虞世南 (558–638); *Běitáng shūchāo* 北堂書鈔 (*Btsc*), 11
zázhuàn 雜傳 (‘miscellaneous biographies’), 15
 Zhāng Hǎipéng 張海鵬 (1755–1816), 11;
Xuéjīn tāoyuán 學津討源, 11
 Zhāng Huá 張華 (232–300), 16n10
zhìguài 志怪 (recorded anomalies), xi–xiii, 13–18, 23–28
 “Zhūgě Chángmín” (j. 8, no. 89), 27

INDEX TO PART TWO, THE TRANSLATED STORIES

- A-Guō 阿郭, no. 27
 A-Mǎ 阿馬, no. 27
 Ānchéng 安城, no. 111
 Ānfēng 安豐, no. 67
 A-Xuē 阿薛, no. 27
 Bào Jìng 鮑靚, no. 87
 Bāqiū 巴丘, no. 29
 Bāqiū 巴丘, no. 78
 Běidì 北地, no. 43
 Běihǎi 北海, no. 41
 Běixiāng 北鄉, no. 69
 Bìngzhōu 並州, no. 103
 Bóhǎi 渤海, no. 109
 Bóqiú 伯裘, no. 109
 Cài Mó 蔡謨, no. X39
 Cài Yì 蔡裔, no. 32
 Cài Yǒng 蔡詠, no. 102
 Cáo Cāo 曹操, nos. 13, 60
 Cáo Yí 曹嶷, no. 92
 Chángshā 長沙, nos. 7, 110
 Chén Ā-Dēng 陳阿登, no. 58
 Chén Fěi 陳斐, no. 109
 Chén Jì 陳濟, no. 78
 Chén Liáng 陳良, no. 43
 Chéng Jiǎn 承儉, no. 63
 Chéng Xián 程咸, no. 26
 Chī Chāo 郗超, no. 25
 Chī Jiàn 郗鑒, no. 34
 Dài Yáng 戴洋, no. X11
 Dàijùn 代郡, no. 103
 Dānyáng 丹陽, nos. 94, 96
 Dīng Lìngwēi 丁令威, no. 1
 Dīnglíng 丁零, no. 99
 Dǒng Shòuzhī 董壽之, no. 39
 Dōngguǎn 東莞, no. 63
 Dōngxīng 東興, no. X42
 Dù Bùqiān 杜不愆, no. 25
 Dù Jiǒng 杜炅, no. 14
 Dù Qiān 杜謙, no. 72
 Emperor Jiǎnwén 簡文, no. 57
 Emperor Xiàowǔ 孝武, no. 82
 Fàn Jiān 范堅, no. 75
 Fàn Qǐ 范啟, no. 75
fāngxiàng 方相 (‘exorcist’), no. 86
 Féng Shù 馮述, no. 66
 Féng Xiàojiāng 馮孝將, no. 41
 Fēngxī 封溪, no. 94
 Fótúèng 佛圖澄, no. 18

- Fú Jiān 苻堅, no. 103
 Fùyáng 富陽, nos. 79, X81
 Gān Bǎo 干寶, no. 42
 Gān Qìng 干慶, no. 42
 Gān Yíng 干瑩, no. 42
 Gāo Héng 高衡, no. 54
 Gāo Kuī 高悝, no. 21
 Gāo Róng 高榮, no. 92
 Gāo Xún 高荀, no. X22
 Gāo Yǎzhì 高雅志, no. 54
 Gāopíng 高平, nos. 92, X7
 Gě Huīfū 葛輝夫, no. 88
 Gēn Shuò 根碩, no. 3
 Gōu Xī 苟晞, no. 92
 Gōushi 緜氏, no. 86
 Gù Kǎizhī 顧愷之, no. X99
 Gù Pèi 顧霏, no. 106
 Gù Zhān 顧旃, no. 107
 Guǎn Lù 管輅, no. 25
 Guǎnglíng 廣陵, no. 69, 101, 257
 Guǎngzhōu 廣州, nos. 87, 115
 Guìjī 會稽, nos. 3, 58, 73, 76, 83, 100, X7
 Guō Bóyóu 郭伯猷, no. X37
 Guō Pú 郭璞, nos. 22, 24, 25
 Gūshú 姑孰, no. 96
 Hǎiyán 海鹽, no. X7
 Hénán 河南, no. 86
 Hú Mào huí 胡茂回, no. 70
 Huá Xīn 華歆, no. 37
 Huáinán 淮南, nos. 70, 98
 Huán Wēn 桓溫, nos. 13, 16, 57, 108
 Huán Xuán 桓玄, nos. 27, 54, 64, 91
 Huán Zhé 桓哲, no. 36
 Huáng Mǐn's 黃閔, no. 5
 Huáng Zhě 黃緒, no. X43
hún jū 魂車, no. 40
 Jì Líng 紀陵, no. 27
 Jí Yìzǐ 吉翼子, no. 77
 Jǐ'nán 濟南, no. 41
 Jiàn'ān 建安, no. 31
 Jiǎng Zǐwén 蔣子文, nos. 51, 53
 Jiānglíng 江陵, no. 108
 Jiāngxia 江夏, no. 48
 Jiāxīng 嘉興, no. 14
 Jīngkǒu 京口, nos. 54, 62
jǐngwǔ day 景午日, no. 25
 Jīngzhōu 荊州, nos. 4, 108
 Jīnlíng 晉陵, no. 65
 Jiǔquán 酒泉, no. 109
 Jìyáng 濟陽, no. 102
 Jùzhāng 句章, nos. 58, 100
 Lake Qīngcǎo 青草, no. 28
 Lángyé 琅琊, no. 40
 Lèān 樂安, nos. 54, 77
 Lǐ Chú 李除, no. 44
 Lǐ Yān 李焉, no. 43
 Lǐ Yí 李頤, no. 85
 Lǐ Zhòngwén 李仲文, no. 46
 Lǐ Zǐyù 李子豫, no. 68
 Liáodōng 遼東, no. 1
 Lǐlíng 醴陵, no. 7
 Líchéng 臨城, no. 11
 Língchuān 臨川, no. X42
 Língxū 靈墟 Mountain, no. 1
 Línhǎi 臨海, no. 114
 Línhè 臨賀, no. 55
 Línhuái 臨淮, no. 28
 Línlù 林慮, no. 105
 Línyí 臨沂, no. 67
 Liú Chíjū 劉池居, no. 77
 Liú Cōng 劉聰, no. 80
 Liú Guǎng 劉廣 or Wáng Guǎng 王廣, no. 56
 Liú Língzhī 劉麟之, no. 6
 Liú Shū 劉舒, no. 43
 Liú Yù 劉裕, nos. 89, 91
 Liú Zhào 劉兆, no. 41
 Liú Zǐyàn 劉子彥, no. 41
 Lìyáng 歷陽, no. 70
 Lú Chōng 盧充, no. 61
 Lǔ Sù 魯肅, no. 62
 Lú Zhí 盧植, no. 61
 Lúlíng 廬陵, nos. 29, 78
 Luòyáng 洛陽, no. 18

- Mǎ Shì 馬勢, no. X81
 Máo Bǎo 毛寶, no. 117
 Máo Xiūzhī 毛修之, no. 89
 Méi Yí 梅頤, no. 36
 Mt. Gài 蓋, no. 11
 Mt. Héng 衡, no. 6
 Mt. Jī 機, no. 9
 Mt. Qiú 虯山, no. 112
 Mt. Wǔchāng 武昌山, no. 82
 Mt. Wǔdāng 武當, no. 13
 Nánkāng 南康, no. 84
 Nányáng 南陽, nos. 6, X38
 Niè Yǒu 聶友, no. 94
 Pèiguó 沛國, no. 43
 Píngdū 平都, no. 111
 Pínglè 平樂, no. 8
 Píngyáng 平陽, no. 80
 Póyáng 鄱陽, no. X43
 Qiántáng 錢塘, nos. 14, 95
 Qiáo 譙, no. 81
 Qín Jīng 秦精, no. 82
 Qīngxī temple 清溪廟, no. 50
 Qū Chún 區純, no. 15
 Rén Zǐchéng 任子成, no. 40
 Shàn 剡 prefecture no. 20
 Shàngyú 上虞, no. 64
 Sháo 韶 Dance, no. 4
 Shēn Yìzhī 申翼之, no. 69
 Shěn Zōng 沈宗, no. 96
 Shèng Dàoér 盛道兒, no. 69
 Shèng Yì 盛逸, no. 83
 Shí Hǔ 石虎 nos. 19, 117
 Shǐ Zōng 史宗, no. X7
 Shùnyáng 順陽, no. 75
 Sīmǎ Yào 司馬曜, no. X81
 Sīmǎ Yì 司馬奕, no. 101
 Sòng Shìzōng's 宋士宗, no. 48
 Sōnggāo 嵩高 Mountain, no. 2
Sramana, nos. 70, 106
 Sū Jùn 蘇峻, no. X11
 Sūn Ēn 孫恩, no. 53
 Sūn Quán 孫權, no. 51
 Sūn Tàì 孫泰, no. 53
 Suǒ Xùn 索遜, no. 65
 Tàixīng 太興, no. 15
 Tán Dàoji 檀道濟, no. 96
 Tán Qí 檀祇, no. X7
 Tán Sháo 檀韶, no. 96
 Tán Yóu 曇遊/猷 no. 20
Tiānshīdào 天師道 ('Way of the Heavenly Master'), no. 64
 Wáng Bóyáng 王伯陽, no. 62
 Wáng Dǎo 王導, no. 51
 Wáng Dūn 王敦, no. 24
 Wáng Jī 王機, no. 87
 Wáng Méng 王蒙, no. X39
 Wáng Mǐ 王彌, no. 92
 Wáng Róng 王戎, no. 67
 Wáng Suí 王綏, no. 91
 Wáng Tǎnzhī 王坦之, no. 76
 Wáng Wénxiàn 王文献, no. 23
 Wáng Yú 王愉, no. 91
 Wáng Yuè 王悅, no. 51
 Wáng Zhòngwén 王仲文, no. 86
 Wèi Chuán 魏全, no. 30
 Wèi Fàngzhī 魏放之, no. X7
 Wèi Mǎizhī 魏邁之, no. X7
 Wén Cháo 文晁, no. 29
 White-Haired Duke 白頭公, no. 54
 Wú Měng 吳猛, no. 12
 Wú Wàngzǐ 吳望子, no. 52
 Wú Xiáng 吳詳, no. 59
 Wūdū 武都, no. 46
 Wúhuì 吳會, no. X7
 Wújùn 吳郡, no. 107
 Wǔlíng 武陵, no. 5
 Wūshāng 烏傷, no. 88
 Wúxīng 吳興, no. 113
 Xī Jiàn 希鑿, no. 62
 Xī wángmǔ 西王母 (Goddess of the West), no. 3
 Xí Zuóchǐ 習鑿齒, no. 108
 Xiàhóu Zōng 夏侯綜, no. 74
 Xiàkǒu 夏口, no. 77

- Xiāngchéng 襄城, no. 85
 Xiāngdōng 湘東, no. 85
 Xiāngyáng 襄陽, no. 44
 Xiánxiū 咸休, no. 26
 Xiè Duān 謝端, no. 49
 Xiè Fèng 謝奉, no. X37
 Xiè Hào 謝暄, no. 84
 Xiè Shào 謝邵, no. X7
 Xiè Shí 謝石, no. 84
 Xiè Xiàng 謝向, no. 75
 Xiè Yǔn 謝允, no. 13
 Xiè Zǐmù 謝子木, no. 73
 Xīncài 新蔡, no. 42
 Xìng Líng 幸靈, no. 21
 Xīngàn [or Xīn'gàn] 新淦, no. 94
 Xíngyáng 滎陽, no. 4
 Xíngyáng 滎陽, no. X22
 Xīnyě 新野, no. 90
 Xú Xuánfāng 徐玄方, no. 41
 Xǔ Yǒng 許永, no. 68
 Xuānchéng 宣城, no. 27
 Xuānchéng 宣城, no. 82
 Xún Xù 荀序, no. 28
 Xúnyáng 尋陽, no. 47
 Xúnyáng 尋陽, no. X38
 Xúzhōu 徐州, no. 65
 Yán Qí 嚴齊, no. 69
 Yáng Shēng 揚生, no. 101
 Yángzhōu 揚州, no. 70
 Yè 鄴, no. 19
 Yìdū 益都, no. 41
 Yīn Hào 殷浩, no. 57
 Yīn Juān 殷涓, no. 57
 Yīn Zhòngkān 殷仲堪, no. 64
 Yíngzhū 瑩珠, no. 3
 Yìxīng 義興, no. 55
 Yǒngjiā 永嘉, no. X37
 Yù jiāng 玉漿, no. 2
 Yǔ Jǐn 庾謹, no. 90
 Yǔ Liàng 庾亮, no. X11
 Yuán Xiàng 袁相, no. 3
 Yuán Yànrén 袁彥仁, no. 75
 Yuán Zhēn 袁真, no. 27
 Yùzhāng 豫章, no. 94
 Yùzhōu 豫州, nos. 75, 117
 Zhái Liáo 翟遼, no. 99
 Zhái Zhāo 翟昭 (or 翟釗), no. 99
 Zhāng Gǒu 章苟, no. 113
 Zhāng Huá 張華, no. 2
 Zhāng Píng 張平, no. 103
 Zhāng Rán 張然, no. 100
 Zhāng Shìzhī 張世之, no. 46
 Zhāng Zǐcháng 張子長, no. 46
 Zhào Gù 趙固, no. 22
 Zhào Zhēn 趙貞, no. 93
 Zhèng Mào 鄭茂, no. 45
 Zhì Bóyí 鄧伯夷, no. 105
 Zhì Shòu 鄧壽, no. 105
 Zhì Yùn 鄧暉, no. 105
 Zhōngsù 中宿, no. 10
 Zhōu Zhēn 周診, no. 47
 Zhōu Zǐwén 周子文, no. 81
 Zhū Bì 朱弼, no. 73
 Zhū Gōng 朱恭, no. X40
 Zhú Qián 竺潛, no. 76
 Zhú Tán suì 竺曇遂, no. 50
 Zhūchéng 邾城, no. 117
 Zhūgě Chángmín 諸葛常民, no. 89
 Zhūgě Ke 諸葛恪, no. 94
 Zhūjì 諸暨, nos. 59, 72
 zhúlín qī xián 竹林七賢 ('the seven worthies of the bamboo grove'), no. 67
 zǐlù 子路, no. X69
 Zōng Yuān 宗淵, no. X38
 Zuǒ Cí 左慈, no. 13